

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TIX)

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Ngày 31/12/2024	37,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	15.5%	18.8%

DT thuần 2024
222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 4.5%

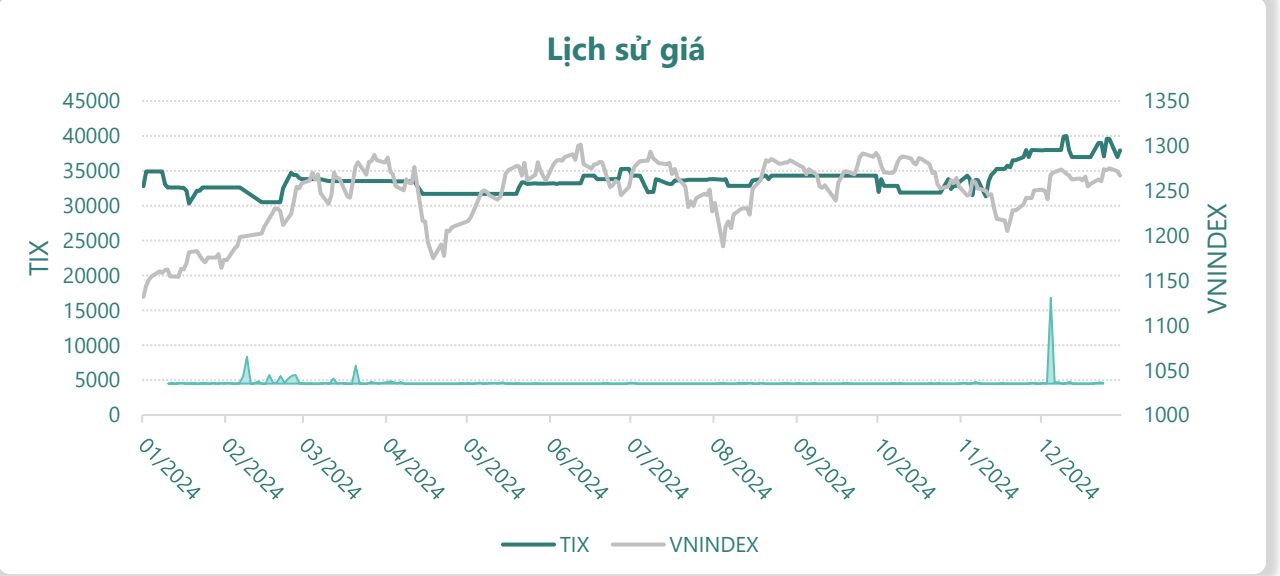
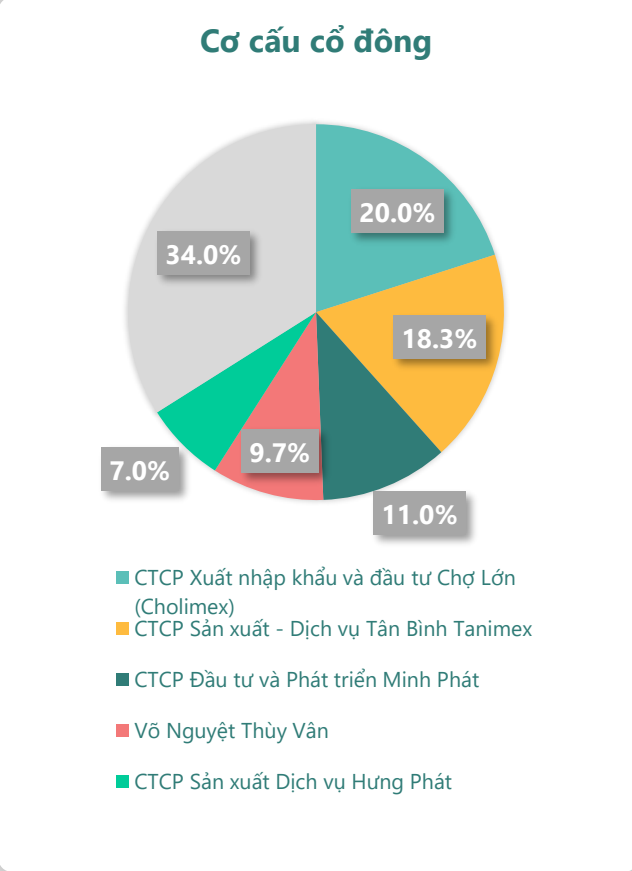
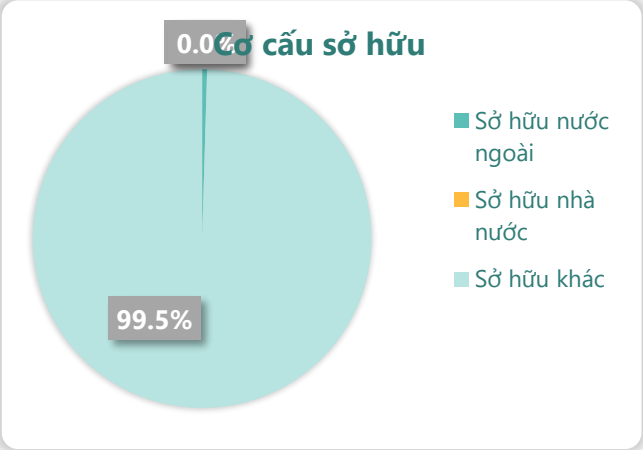
LN thuần 2024
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 1.1%

LN sau thuế 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -1.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
59.0%
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE 2024
12.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

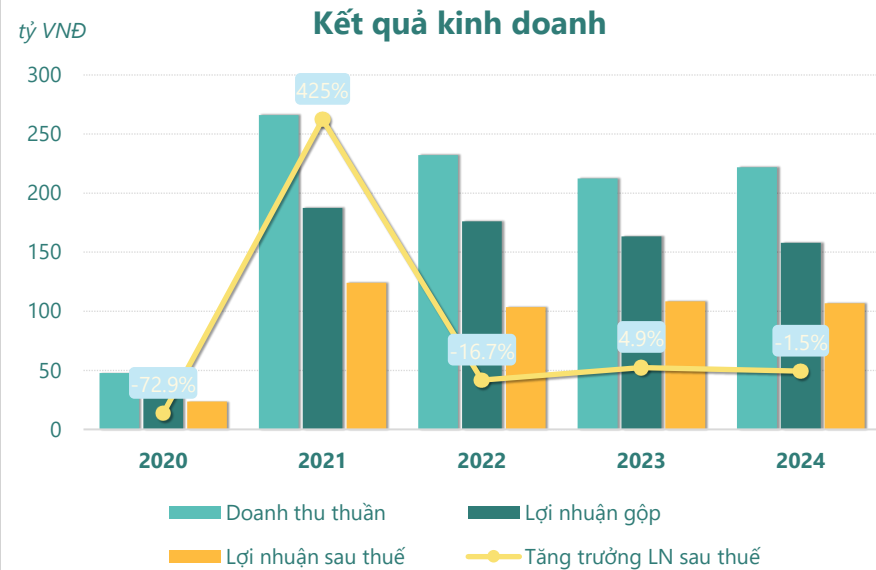
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,313 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,139
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.21)
EPS	3,559
P/E	10.7



Năm **2024**, **TIX** ghi nhận doanh thu thuần **222.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.47%** và **giảm 1.52%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

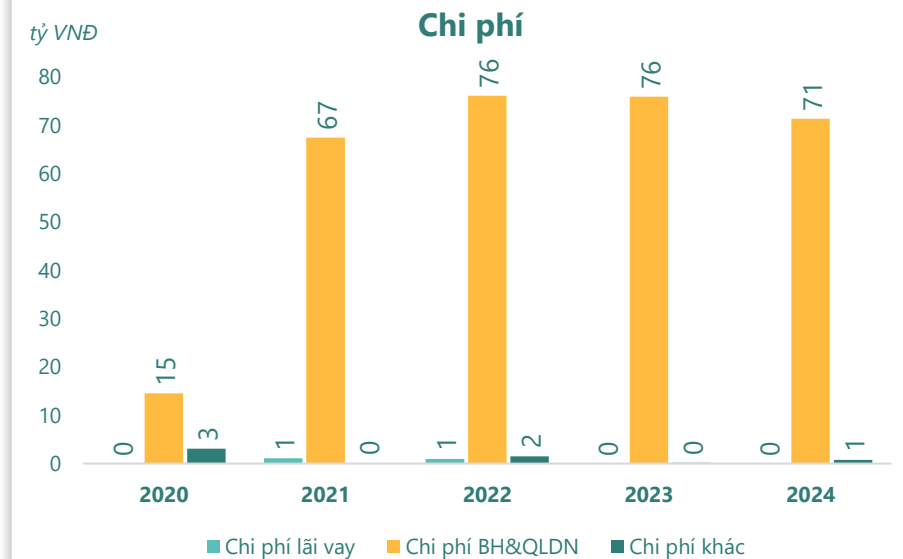
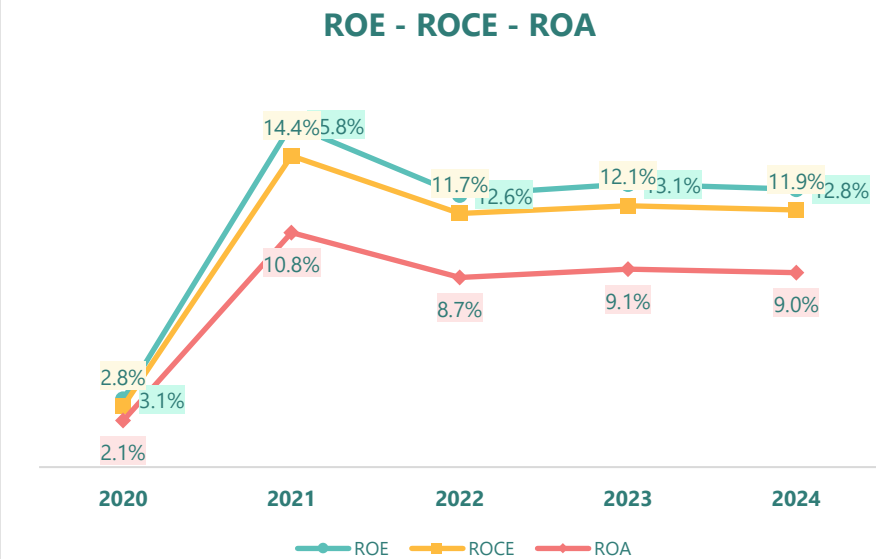
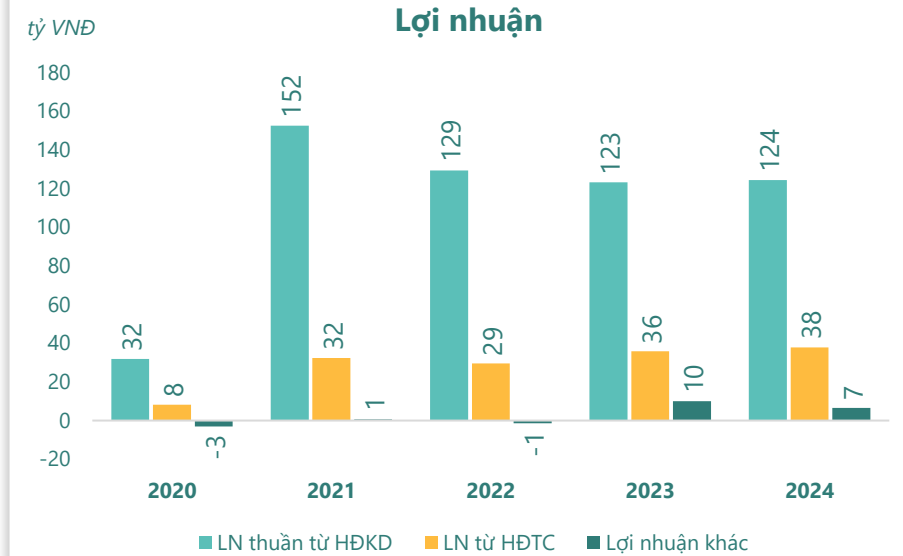
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TIX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **124.4** tỷ đồng, **tăng lên 1.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.2 tỷ đồng) là 12.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

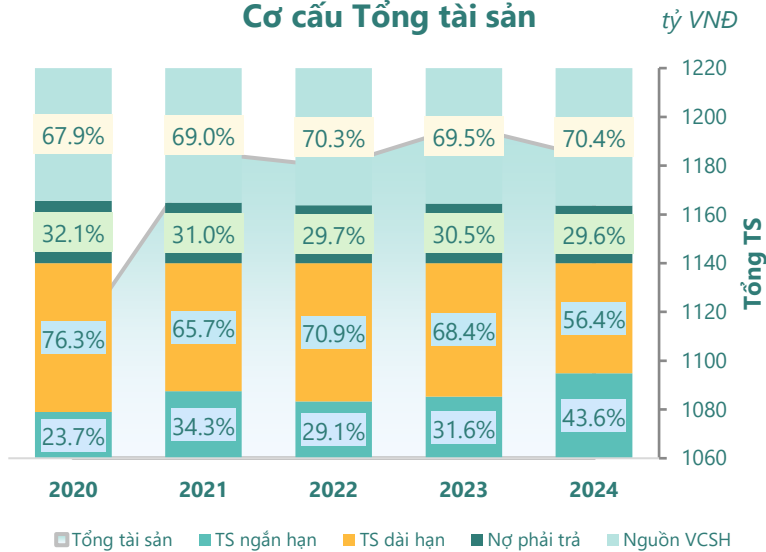
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **71.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.77** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TIX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

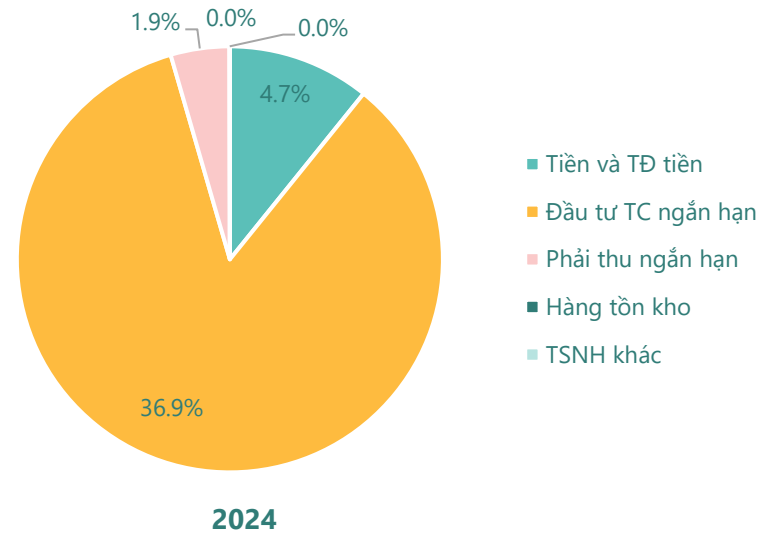
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TIX** năm 2024 đạt **1,183** tỷ đồng, giảm **1.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

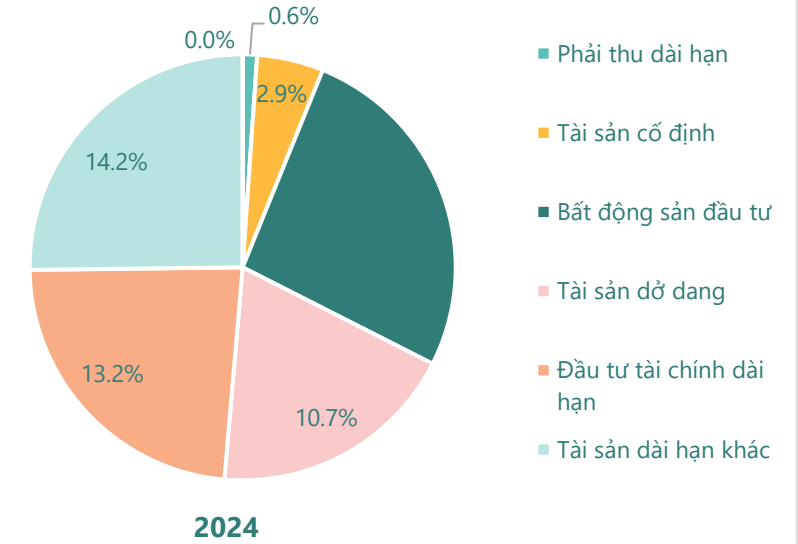
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TIX đạt **515.6** tỷ đồng, tăng trưởng **36.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

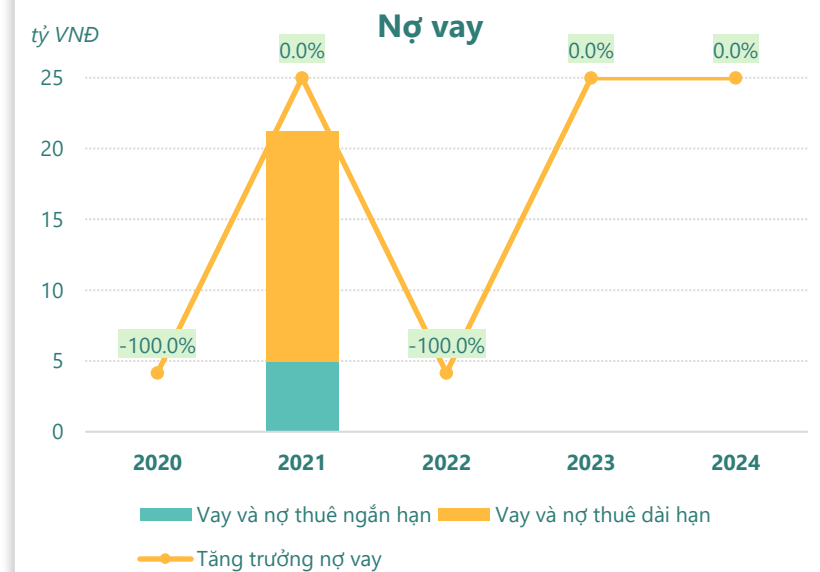
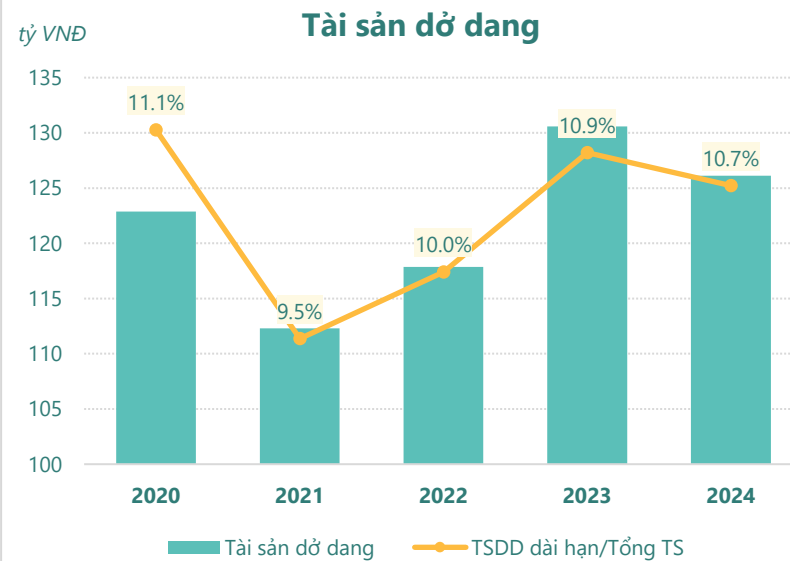
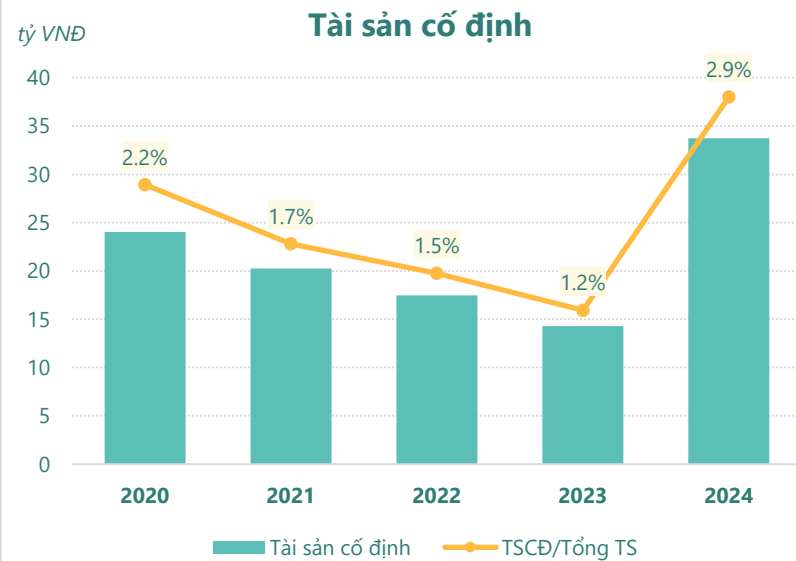
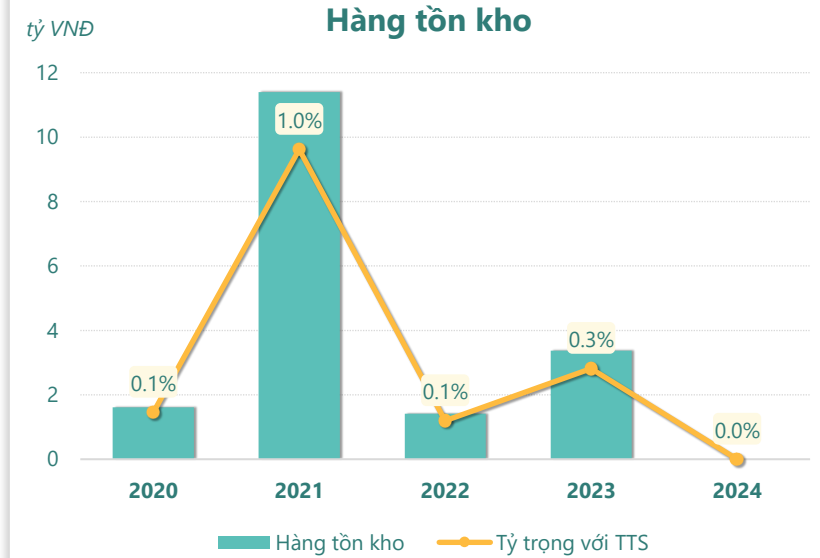
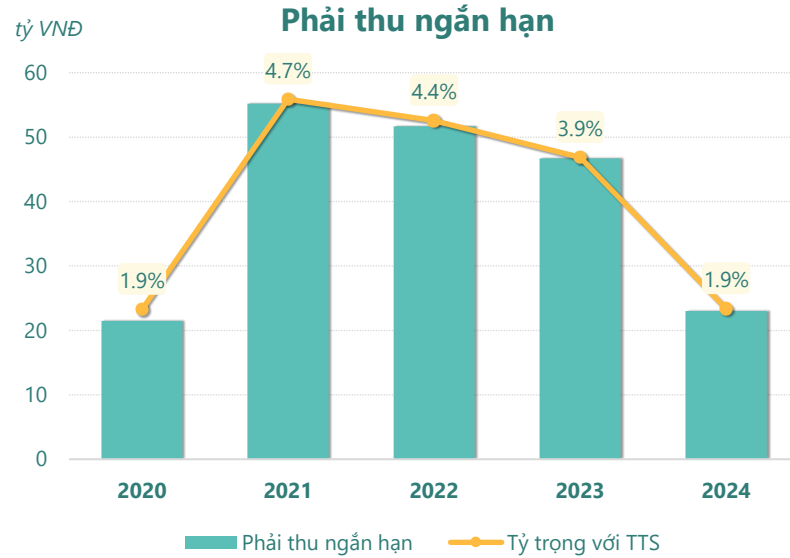
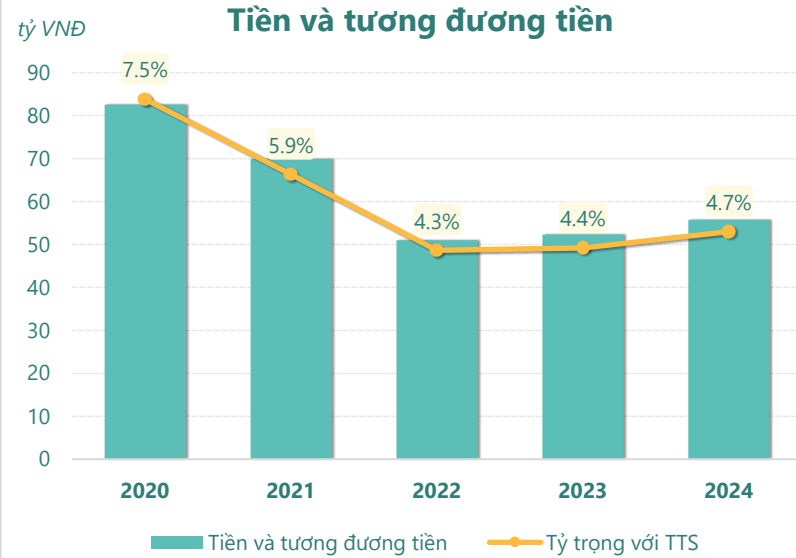
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



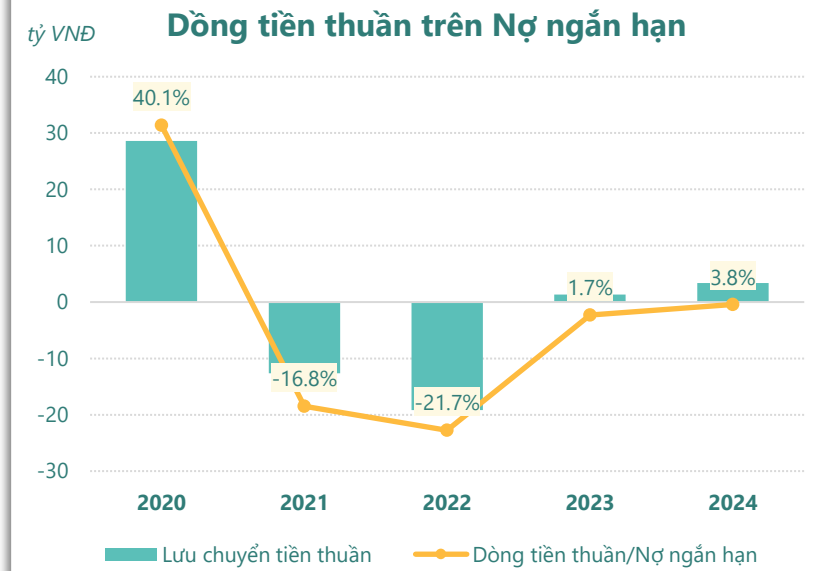
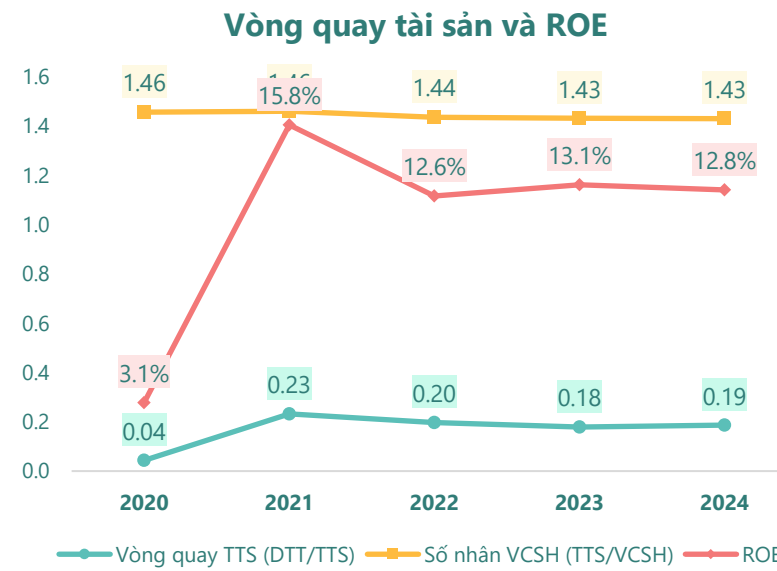
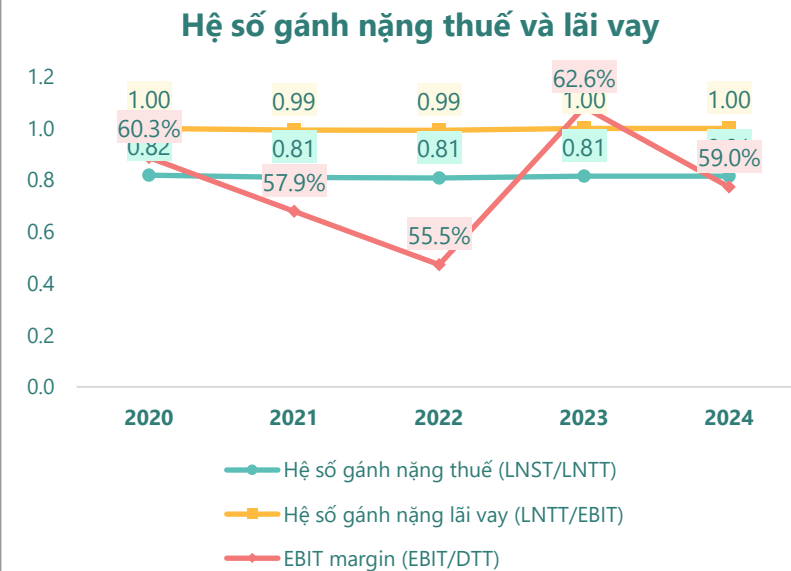
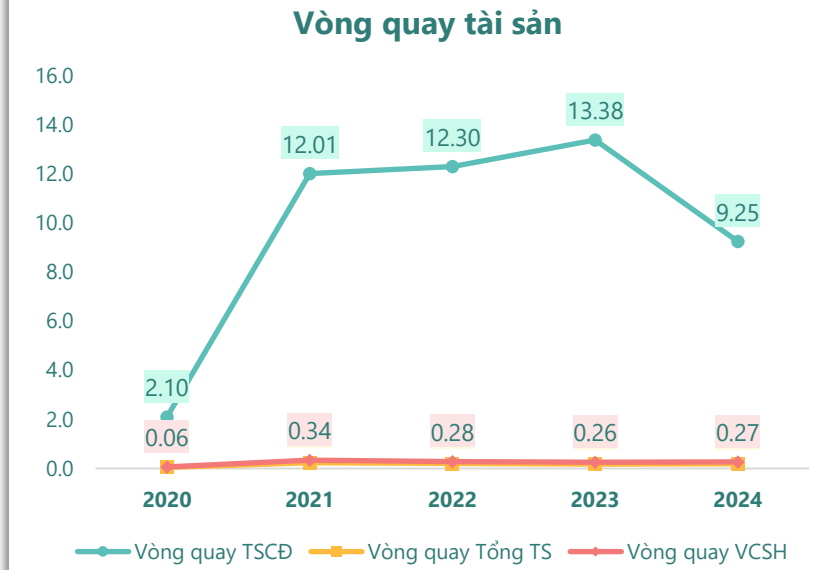
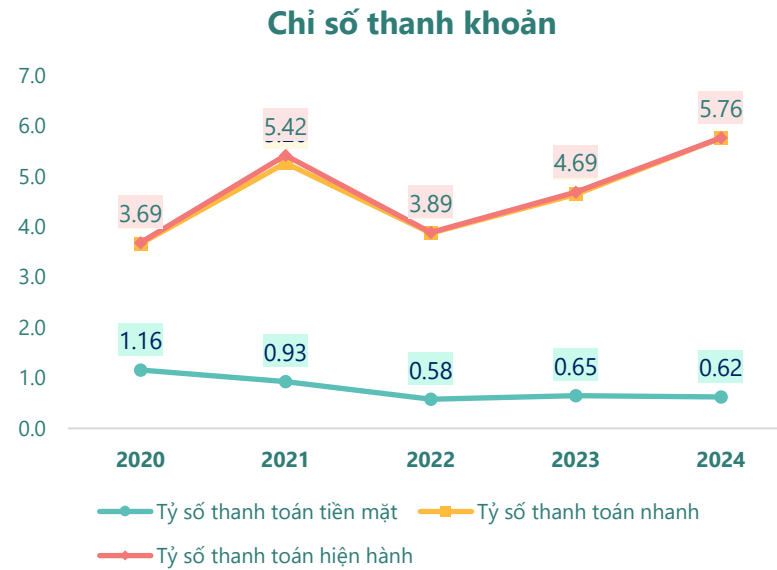
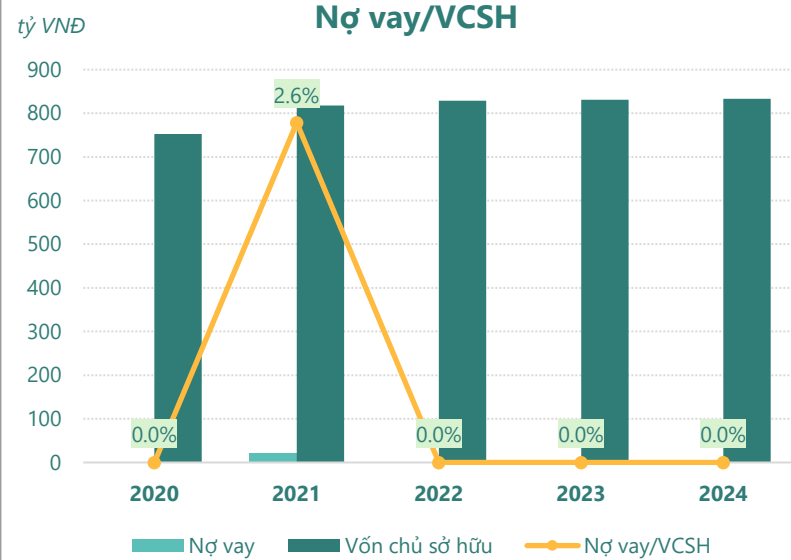
Tài sản dài hạn đạt **667.5** tỷ đồng giảm **18.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **56.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **14.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	266	232	212	222
Giá vốn hàng bán	78.5	56.2	49.2	64.1
Lợi nhuận gộp	188	176	163	158
Doanh thu HĐTC	42.1	36.8	40.7	39.9
Chi phí TC	9.77	7.33	4.94	2.08
Chi phí lãi vay	1.07	0.95	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.7	49.1	45.5	43.7
Chi phí QLDN	23.7	27.1	30.4	27.7
LN thuần từ HĐKD	152	129	123	124
Lợi nhuận khác	0.62	-1.41	9.96	6.61
LN trước thuế	153	128	133	131
Lợi nhuận sau thuế	124	103	108	107
LNST của CĐ cty mẹ	124	103	108	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	114	108	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.7	-37.0	-16.2	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.2	-96.0	-90.2	-90.0
Tiền đầu kỳ	82.6	69.9	51.0	52.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	-19.2	1.34	3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.26	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	69.9	51.0	52.3	55.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,185	1,180	1,196	1,183
Tài sản ngắn hạn	407	343	378	516
Tiền và tương đương tiền	69.9	51.0	52.3	55.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	239	276	437
Phải thu ngắn hạn	55.2	51.7	46.7	23.0
Hàng tồn kho	11.4	1.41	3.37	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.11	0.11	0.11
Tài sản dài hạn	779	837	818	668
Phải thu dài hạn	7.28	16.9	11.9	7.28
Tài sản cố định	20.3	17.5	14.3	33.7
Bất động sản đầu tư	229	235	198	176
Tài sản dở dang	112	118	131	126
Đầu tư tài chính dài hạn	222	272	288	156
Tài sản dài hạn khác	188	177	175	168
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	367	351	365	350
Nợ ngắn hạn	75.1	88.2	80.6	89.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.96	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.79	3.19	3.18	2.69
Nợ dài hạn	292	263	284	261
Vay và nợ thuê dài hạn	16.3	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	818	829	831	833
Vốn chủ sở hữu	818	829	831	833
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0